

Bản án số: 130/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23-7-2025.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Cửu Long.

2. Bà Phạm Thị Ngọc Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2- Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa:

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 465/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; Địa chỉ: B Đ, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1957; Địa chỉ: D Đường C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 01 năm 2025 và bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hoàng A tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 02/1997 quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường T (trước đây là phường T, Quận I), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/5/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc và êm ấm, nhưng được 01 thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Sự khác biệt trong quan điểm sống khiến hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân 05 năm, không còn tôn trọng và quan tâm lẫn nhau. Xét thấy khả năng hàn gắn là không có, không còn coi nhau là vợ chồng nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng A để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình sống chung vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Phương V, sinh năm 1998 và Nguyễn Phương D, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng A trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn vào ngày 09/5/1997. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung khá hạnh phúc nhưng về sau mâu thuẫn ngày càng lớn do quan điểm sống trái ngược nhau. Ông xác định vợ chồng cũng đã cố gắng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả. Vợ chồng ông cũng đã không còn sống chung. Do đó ông đồng ý ly hôn.

Con chung: Quá trình sống chung, bà H và ông A có 02 con chung là Nguyễn Phương V, sinh năm 1998 và Nguyễn Phương D, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử của Tòa án.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, ông Nguyễn Hoàng A có yêu cầu xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết của Tòa án, vì lý do công việc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng A. Đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn ông Nguyễn Hoàng A hiện đang cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ theo mục 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và Phụ lục đính kèm thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 02/1997 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường T (trước đây là phường T, Quận I), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/5/1997 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hoàng A là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, tại bản tự khai của bà H và ông A đều thừa nhận hai vợ đều có mâu thuẫn do quan điểm sống trái ngược nhau. Mâu thuẫn đã trầm trọng, dù đã cố gắng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả, cả hai đều đồng ý ly hôn. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay bà H và ông Hoàng A đã có mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ, hàn gắn, bà H và ông A đều muốn ly hôn nhưng do ông A và bà H đều có đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thể công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[3.2] Về con chung: Quá trình sống chung, bà H và ông A có 02 con chung là Nguyễn Phương V, sinh năm 1998 và Nguyễn Phương D, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[3.3] Tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Nợ chung: Các đương sự khai không có

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[4.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng. Nhưng do bà H là người cao tuổi, căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Ban hành quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H được miễn tiền án phí sơ thẩm.

[4.2] Về chi phí tố tụng khác: Không có.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ mục 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi ;

Căn cứ Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và Phụ lục đính kèm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng A

(Giấy chứng nhận kết hôn số 02/1997 quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/5/1997 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

1.2. Về con chung: Quá trình sống chung, bà H và ông A có 02 con chung là Nguyễn Phương V, sinh năm 1998 và Nguyễn Phương D, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

1.3. Tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận.

1.4. Nợ chung: Không có.

2. Án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

2.2. Về chi phí tố tụng khác: Không có.

3. Thời hạn kháng cáo của các đương sự là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- VKSND Khu vực 2- TP. HCM;
- THADS TP. HCM;
- UBND phường Tăng Nhơn Phú, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Hiền